#### TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 774/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025 Hanoi 19. April 2025

# CÔNG BỔ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 State Security Commission of Vietnam;

 Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Hochiminh Stock Exchange.

- Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty cổ phần. Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
  - Mã chứng khoán: POW

Stock code: POW

Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính,
 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.

- Điện thoại/*Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
- 2. Nội dung thông tin công bố/ Internal content Information Disclosure:
- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025/ Separate financial report for the 1st quarter of 2025.
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn <a href="https://pvpower.vn">https://pvpower.vn</a>.

This information was published on the Corporation's website on 29April 2025 at the link <a href="https://pvpower.vn">https://pvpower.vn</a>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./
Yours sincerely./.

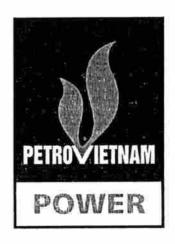
#### Noi nhân/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- HĐQT TCT (để b/c)/ Board of Directors of the Corporation (for reporting);
- TGĐ TCT (đề b/c)/ General Director of the Corporation (for reporting)/
- Ban KS TCT (để b/c)/ Supervisory Board of the Corporation (for reporting);
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);
- Luu/ Archived: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TÖNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỜNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS &
PLANNING DIVISION



# VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC



# SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS THE FIRST QUARTER OF 2025 (For the accounting period ending March 31, 2025)



# MŲC LŲC

| CONTENTS                     | PAGE   |
|------------------------------|--------|
| BALANCE SHEET                | 1 - 3  |
| INCOME STATEMENT             | 4 - 5  |
| CASH FLOW STATEMENT          | 6 - 7  |
| NOTE TO FINANCIAL STATEMENTS | 8 - 29 |

#### BALANCE SHEET

From 31 March 2025

FORM B. 01-DN Unit: VND

|  |          |       |                      | Unit: VND            |
|--|----------|-------|----------------------|----------------------|
| ASSETS   | Cod<br>e | Notes | March 31, 2025       | December 31, 2024    |
| A. CURRENT ASSETS  | 100      |       | 23,002,664,036,575   | 22,571,980,785,986   |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)                                |          |       |                      |                      |
| I. Cash and cash equivalents                                       | 110      | 1     | 9,080,278,317,212    | 10,963,329,410,857   |
| 1. Cash  | 111      |       | 1,528,278,317,212    | 269,329,410,857      |
| 2. Cash equivalents  | 112      |       | 7,552,000,000,000    | 10,694,000,000,000   |
| II. Short-term financial investments                               | 120      |       | 1,545,907,811,811    | 1,245,907,811,811    |
| 1. Held-to-Maturity Investments                                    | 123      | 2     | 1,545,907,811,811    | 1,245,907,811,811    |
| III. Short-term receivables  | 130      |       | 10,317,266,819,152   | 8,489,431,323,493    |
| 1. Short-term trade receivables                                    | 131      | 3     | 9,850,527,125,342    | 7,856,059,942,835    |
| 2. Short-term advances to suppliers                                | 132      | 4     | 314,609,891,214      | 259,993,746,013      |
| 3. Other short-term receivables                                    | 136      | 5     | 755,321,002,540      | 840,806,434,358      |
| 4. Provision for short-term doubtful debts                         | 137      | 6     | (603,191,199,944)    | (467,428,799,713)    |
| IV. Inventories  | 140      | 7     | 1,633,278,593,323    | 1,421,935,513,404    |
| 1. Inventories   | 141      |       | 1,633,278,593,323    | 1,421,935,513,404    |
| V. Other current assets  | 150      |       | 425,932,495,077      | 451,376,726,421      |
| 1. Short-term prepayments  | 151      | 8     | 41,816,076,232       | 95,594,789,340       |
| 2. Value added tax deductibles                                     | 152      |       | 379,961,991,890      | 337,680,246,053      |
| 3. Taxes and receivables from the State budget                     | 153      | 9     | 4,154,426,955        | 18,101,691,028       |
| B. NON-CURRENT ASSETS  | 200      |       | 47,334,434,470,083   | 45,568,162,173,569   |
| (200=210+220+230+240+250+260)                                      |          |       |                      |                      |
| I. Long-term receivables   | 210      |       | 345,303,000          | 315,303,000          |
| 1. Other long-term receivables                                     | 216      |       | 345,303,000          | 315,303,000          |
| II. Fixed assets   | 220      |       | 16,104,852,979,240   | 16,483,960,425,716   |
| 1. Tangible fixed assets   | 221      | 10    | 16,077,054,004,470   | 16,454,863,740,665   |
| - Costs  | 222      |       | 47,325,079,757,551   | 47,309,957,247,511   |
| - Accumulated depreciation   | 223      |       | (31,248,025,753,081) | (30,855,093,506,846) |
| 2. Intangible fixed assets   | 227      | 11    | 27,798,974,770       | 29,096,685,051       |
| - Costs  | 228      |       | 85,417,737,203       | 85,227,737,203       |
| - Accumulated depreciation   | 229      |       | (57,618,762,433)     | (56,131,052,152)     |
| III. Long-term assets in progress                                  | 240      |       | 21,798,884,690,945   | 19,704,423,069,393   |
| 1. Construction-in-progress costs                                  | 242      | 12    | 21,798,884,690,945   | 19,704,423,069,393   |
| IV, Long-term financial investment                                 | 250      |       | 5,845,270,223,256    | 5,815,270,223,256    |
| 1. Investment in subsidiaries                                      | 251      | 13    | 5,101,578,439,397    | 5,101,578,439,397    |
| 2. Investments in associates                                       | 252      | 14    | 92,887,500,000       | 62,887,500,000       |
| 3. Equity investment in another entity                             | 253      | 15    | 696,610,757,500      | 696,610,757,500      |
| 4. Provision for long-term financial investments                   | 254      |       | (45,806,473,641)     | (45,806,473,641)     |
| V. Other long-term assets  | 260      |       | 3,585,081,273,642    | 3,564,193,152,204    |
| 1. Non-current prepaid expenses                                    | 261      | 16    | 2,892,760,738,326    | 2,885,679,326,770    |
| 2. Deferred income tax assets                                      | 262      |       | 76,335,415,657       | 76,335,415,657       |
| <ol><li>Non-current equipment, materials and spare parts</li></ol> | 263      |       | 615,985,119,659      | 602,178,409,777      |
| TOTAL ASSETS (270=100+200)   | 270      |       | 70,337,098,506,658   | 68,140,142,959,555   |

# BALANCE SHEET (Continued) As at 31 March 2025

FORM B. 01-DN Unit: VND

| RE | SOURCES  | Cod<br>e | Notes | March 31, 2025     | December 31, 2024  |
|----|--|----------|-------|--------------------|--------------------|
| A. | LIABILITIES (300=310+330)                                  | 300      |       | 40,124,791,104,436 | 38,419,048,076,311 |
| I. | Current liabilities  | 310      |       | 30,059,120,454,172 | 28,284,447,511,428 |
|    | Short-term trade payables                                  | 311      | 17    | 14,383,373,102,670 | 13,255,540,481,809 |
|    | 2. Short-term advances from customers                      | 312      |       | 99,263,540,266     | 85,950,238,684     |
|    | 3. Taxes and payables to the State                         | 313      | 9     | 9,521,601,969      | 11,523,394,632     |
|    | 4. Payables to employees                                   | 314      |       | 154,207,329,953    | 247,844,404,243    |
|    | 5. Short-term accrued expenses                             | 315      | 18    | 394,131,860,178    | 372,800,124,347    |
|    | 6. Other current payables                                  | 319      | 19    | 1,433,453,023,954  | 1,440,736,787,986  |
|    | 7. Short-term loans and obligations under financial leases | 320      | 20    | 12,929,745,516,768 | 12,192,923,664,847 |
|    | 8. Provisions for short-term payables                      | 321      | 21    | 553,193,180,684    | 553,193,180,684    |
|    | 9. Bonus and welfare funds                                 | 322      |       | 102,231,297,730    | 123,935,234,196    |
| П. | Long-term liabilities                                      | 330      |       | 10,065,670,650,264 | 10,134,600,564,883 |
|    | 1. Other long-term payables                                | 337      |       | 28,155,441         | 28,155,441         |
|    | Long-term loans and obligations under finance leases       | 338      | 20    | 7,190,605,360,520  | 7,513,760,079,014  |
|    | 3. Provisions for long-term payables                       | 342      | 21    | 2,760,938,419,629  | 2,506,592,715,754  |
|    | 4. Funds for Science and technology development            | 343      |       | 114,098,714,674    | 114,219,614,674    |
| B. | RESOURCES (400=410)  | 400      |       | 30,212,307,402,222 | 29,721,094,883,244 |
| I. | Equity   | 410      | 22    | 30,212,307,402,222 | 29,721,094,883,244 |
|    | 1. Owner's capital contribution                            | 411      |       | 23,418,716,000,000 | 23,418,716,000,000 |
|    | - Voting Ordinary shares                                   |          |       | 23,418,716,000,000 | 23,418,716,000,000 |
|    | 2. Fund for investment and development                     | 417      |       | 4,144,286,326,882  | 4,144,286,326,882  |
|    | 3. Retained earnings                                       | 420      |       | 2,649,305,075,340  | 2,158,092,556,362  |
|    | Retained earnings of the prior period                      |          |       | 2,158,092,556,362  | 950,919,879,971    |
|    | - Retained earnings of the current period                  |          | -     | 491,212,518,978    | 1,207,172,676,391  |
| то | TAL RESOURCES (440 = 300 + 400)                            | 440      |       | 70,337,098,506,658 | 68,140,142,959,555 |

#### PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi Separate financial statement

Le Thuy Hang Prepared by Chu Quang Toan Chief Accountant Le Nau Linh General Director

Hanoi, 25 April, 2025

### INCOME STATEMENT From January 01, 2025 to March 31, 2025

FORM B. 02-DN Unit: VND

| ITI | EMS  | Cod Notes |        | No                | Cod               | Cod               | Cod No            | Notes | Quarter 01 |  | Accumulated from the beginning of the year to the end of the first quarter |  |
|-----|--|-----------|--------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------|------------|--|--|--|
|     |  | e         | 3.0000 | Q1.2025           | Năm 2024          | Q1.2025           | Năm 2024          |       |            |  |  |  |
| I.  | Revenue from goods sold and services rendered          | 01        | 23     | 6,338,435,545,967 | 5,721,825,433,038 | 6,338,435,545,967 | 5,721,825,433,038 |       |            |  |  |  |
| 2.  | Revenue deductions                                     | 02        |        | *                 |                   | *                 | 5                 |       |            |  |  |  |
| 3.  | Net revenue from sales of goods and services rendered  | 10        |        | 6,338,435,545,967 | 5,721,825,433,038 | 6,338,435,545,967 | 5,721,825,433,038 |       |            |  |  |  |
|     | (10 = 01-02)   |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |
| 4.  | Cost of goods sold and services rendered               | 11        | 24     | 5,757,083,221,212 | 5,199,423,463,098 | 5,757,083,221,212 | 5,199,423,463,098 |       |            |  |  |  |
| 5.  | Gross profit from sales of goods and services rendered | 20        |        | 581,352,324,755   | 522,401,969,940   | 581,352,324,755   | 522,401,969,940   |       |            |  |  |  |
|     | (20 = 10 -11)  |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |
| 6.  | Financial income                                       | 21        | 25     | 359,428,816,890   | 76,836,175,929    | 359,428,816,890   | 76,836,175,929    |       |            |  |  |  |
| 7.  | Financial expenses                                     | 22        | 26     | 131,612,155,719   | 115,464,012,249   | 131,612,155,719   | 115,464,012,249   |       |            |  |  |  |
|     | - In which: Interest expense                           | 23        |        | 76,992,646,904    | 47,596,484,927    | 76,992,646,904    | 47,596,484,927    |       |            |  |  |  |
| 8.  | Selling expenses                                       | 25        |        | Ę                 | 9                 | ¥                 | *                 |       |            |  |  |  |
| 9.  | Administration expenses                                | 26        |        | 292,872,933,329   | 77,835,405,472    | 292,872,933,329   | 77,835,405,472    |       |            |  |  |  |
| 10. | Net profit from business operation                     | 30        |        | 516,296,052,597   | 405,938,728,148   | 516,296,052,597   | 405,938,728,148   |       |            |  |  |  |
|     | (30 = 20+(21-22)-(25+26))                              |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |
| 11. | Other income   | 31        |        | 1,817,612,179     | 2,410,369,205     | 1,817,612,179     | 2,410,369,205     |       |            |  |  |  |
| 12. | Other expenses   | 32        |        | 2,953,881,725     | 2,433,186,399     | 2,953,881,725     | 2,433,186,399     |       |            |  |  |  |
| 13. | Other profit   | 40        |        | (1,136,269,546)   | (22,817,194)      | (1,136,269,546)   | (22,817,194)      |       |            |  |  |  |
|     | (40 = 31 -32)  |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |
| 14. | Total Accounting Profit Before Tax                     | 50        |        | 515,159,783,051   | 405,915,910,954   | 515,159,783,051   | 405,915,910,954   |       |            |  |  |  |
|     | (50 = 30 +40)  |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |
| 15, | Current Corporate Income Tax Expense                   | 51        |        | 23,947,264,073    | 58,971,980,064    | 23,947,264,073    | 58,971,980,064    |       |            |  |  |  |
| 14. | Deferred income tax expenses                           | 52        |        |                   | -                 |                   | ₹;                |       |            |  |  |  |
| 16. | Profit after Corporate Income Tax                      | 60        |        | 491,212,518,978   | 346,943,930,890   | 491,212,518,978   | 346,943,930,890   |       |            |  |  |  |
|     | (60 = 50 -51)  |           |        |                   |                   |                   |                   |       |            |  |  |  |

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi Separate financial statement

Cau

TổNG CÔNG TY ĐIỆN TO ĐẦU KHÍ VIĐ - CTCP

Le Thuy Hang Prepared by Chu Quang Toan Chief Accountant Tie Whit Linh General Director

Hanoi, 25 April, 2025

#### CASH FLOW STATEMENT

From January 01, 2025 to March 31, 2025

FORM B. 03-DN Unit: VND

|      | ITEMS  | Code | From January 01,<br>2025 to March 31,<br>2025 | From January 01, 2024<br>to March 31, 2024 |
|------|--|------|---|--|
| I.   | I. Cash flow from operating activities   |      | en til store september sede                   | optonical lained whiche is                 |
| 1.   | Profit before tax  | 01   | 515,159,783,051                               | 405,915,910,954                            |
| 2.   | Adjustments for  |      | 1-10-04:25 WG (200-20)                        | COLUMN TO SERVICE SERVICE                  |
|      | Depreciation of fixed assets real estate   | 02   | 393,672,418,920                               | 401,058,758,781                            |
|      | - Provisions   | 03   | 390,108,104,106                               | (309,389,723,267)                          |
|      | Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign<br>currency monetary items | 04   | 49,596,901,131                                | 54,010,178,187                             |
|      | - Gain and loss from investment activities   | 05   | (359, 376, 653, 504)                          | (75,984,830,299)                           |
|      | - Interest expense   | 06   | 76,992,646,904                                | 47,596,484,927                             |
| 3.   | Operating profit before movements in working capital                                     | 08   | 1,066,153,200,608                             | 523,206,779,283                            |
|      | Decrease and Increase of the receivables   | 09   | (1,978,452,762,036)                           | (3,270,537,241,184)                        |
|      | Decrease and Increase of inventories   | 10   | (225,149,789,801)                             | 425,226,789,454                            |
|      | - Increase and decrease of the payables (excluding loan interest, and CIT)               | 11   | 584,834,710,187                               | (97,603,719,731)                           |
|      | - Increase and decrease of prepaid expenses  | 12   | 46,697,301,552                                | 55,606,416,014                             |
|      | - Increase and decrease of Trading securities (*)  | 13   | ·   |  |
|      | - Paid interest  | 14   | (86,308,075,830)                              | (168,548,539,442)                          |
|      | - Paid Corporate income tax  | 15   | (10,000,000,000)                              | (120,744,453,839)                          |
|      | - Other inflows from business activities   | 16   |   | ě  |
|      | - Other outflows for business activities   | 17   | (194,691,729,866)                             | (17,266,983,583)                           |
|      | Net cash generated from operating activities   | 20   | (796,917,145,186)                             | (2,670,660,953,028)                        |
| II.  | Cash flow from investing activities  |      |   |  |
| 1    | Outflow for procurement and construction of fixed assets, and other Non-current assets   | 21   | (1,489,249,819,310)                           | (116,067,099,601)                          |
| 2    | Proceeds from disposal and of fixed assets, and other Non-current assets                 | 22   | 14,600,000                                    | ,  |
| 3    | Outflows for lending and purchasing debt instruments of other entities                   |      | (311,717,534,875)                             | (11,717,534,875)                           |
| 4    | Cash recovered from lending an selling of debt instruments of other entities             | 24   | 11,717,534,875                                | 18,824,839,297                             |
| 5    | Outflows for equity investments in another entity  | 25   | (42,840,000,000)                              | (42,840,000,000)                           |
| 5    | Cash recovered from investments in another entity  | 26   |   | 2  |
| 6    | Income from interest, dividends and profits  | 27   | 355,995,578,672                               | 91,229,920,519                             |
|      | Net cash flow from investment  | 30   | (1,476,079,640,638)                           | (60,569,874,660)                           |
| III. | III, Cash flow from financial activities   |      |   |  |
| 1    | Received short-term and long-term loans  | 33   | 5,071,100,877,588                             | 4,727,328,727,513                          |
| 2    | Repayment of borrowing   | 34   | (4,681,155,049,515)                           | (3,285,865,948,330)                        |
| 3    | Dividends and profits paid to owners   | 36   | *   |  |
|      | Net cash flow generated by financial activities  | 40   | 389,945,828,073                               | 1,441,462,779,183                          |
|      | Net cash flow during the period (20+30+40)   | 50   | (1,883,050,957,751)                           | (1,289,768,048,505)                        |
|      | Cash and cash equivalents at the beginning of the period                                 | 60   | 10,963,329,410,857                            | 8,193,082,828,802                          |
|      | Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion                   | 61   | (135,894)                                     | 1,194,075                                  |
|      | Cash and equivalents at the end of the period $(50 + 60 + 61)$                           | 70   | 9,080,278,317,212                             | 6,903,315,974,372                          |

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi Separate financial statement

TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DÂU KHÍ VIỆT MA

- CTCP

Le Thuy Hang Prepared by Chu Quang Toan Chief Accountant ено мь Le Nhu Linh General Director

Hanoi, 25 April, 2025

#### I. THE BUSINESS OPERATION CHARACTERISTICS

#### 1. Form of capital ownership

PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Corporation") was established on the basis of equitization of the PetroVietnam Power Corporation - One Member Company Limited under Decision No. 1759/QD-DKVN dated July 28, 2015 of the Board of Members of Vietnam Oil and Gas Group.

The Corporation officially operated as a joint stock company from July 1, 2018 according to the Certificate of Business Registration of a Joint Stock Company, registered for the 13th change issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on July 1, 2018

The company's charter capital is: 23,418,716,000,000 VND Total Number of shares: 2,341,871,600 shares; The par value per share is 10,000 VND.

The Corporation's shares were officially registered for trading on the UPCOM exchange on January 31, 2018, and were listed on HOSE from January 14, 2019 with the stock code POW.

#### 2. Main business lines and activities

Power generation; Industrial and consumer electricity trading and sales; Power plant management and operation; Short-term and specialized industrial training services; Skilled labor provision for power plant and industrial facility operation and maintenance;

Installation of electrical systems at construction sites; Management services for power projects, electrical construction consulting services; Warehousing and storage of goods; Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products

Installation of electrical systems at construction sites; Construction of power plants and electrical industry projects; Construction and development of power infrastructure, medium and low voltage grids

Independent Power Producer (IPP) project investment and construction; Construction, development, and management of Clean Development Mechanism (CDM) power projects; Services for purchasing electrical systems at construction sites; Trading in equipment, materials, and spare parts for electricity production and trading; Provision of information technology services; Provision of Certified Emission Reductions (CERs) from power projects; Research and application of new technological advancements in power project investment and development, utilizing energy sources such as: Wind power, solar power, nuclear power; Providing technical services, operations, training human resources for operation management, repair, maintenance for electricity production and business; Renting means of transport, cranes, and towing; Trading in ash, slag, and scrap products; Importing and exporting energy, raw materials, equipment, supplies, and spare parts for electricity production and business; Importing and exporting the products traded by the Corporation.

The Corporation's main activities include business and operation of power plants that have generated commercial electricity, including Nhon Trach 1 Thermal Power Plants, Ca Mau 1 Power Plants, Ca Mau 2 Power Plants and Vung Ang 1 Thermal Power Plant.

#### 3. Normal production business cycle

The Company's normal production and business cycle is conducted within a period not exceeding 12 months

#### 4. Business structure

#### · Dependent accounting units:

- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC PetroVietnam Ca Mau Power Company;
- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company;
- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC PetroVietnam Power Ha Tinh Company;
- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC PetroVietnam Power Fuel Company;
- -- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC Power Project Management Board;
- Branch of PetroVietnam Power Corporation JSC PetroVietnam Power Technical Service Center;

#### Subsidiaries:

| Company name   | Ownership<br>rate<br>(%) | Voting(%) | Main<br>activities     |
|--|--------------------------|-----------|------------------------|
| Đakđrinh Hydropower Joint Stock Company                | 95.27%                   | 95.27%    | Electricity generation |
| Hua Na Hydropower Joint Stock Company                  | 80.72%                   | 80.72%    | Electricity generation |
| Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock<br>Company | 59.37%                   | 59.37%    | Electricity generation |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock<br>Company     | 51.00%                   | 51.00%    | Service                |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock<br>Company     | 51.00%                   | 51.00%    | Electricity generation |

#### Associates

| Company Name                         | Ownership<br>rate<br>(%) | Voting<br>(%) | Main<br>activities        |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|
| Song Hong Energy Joint Stock Company | 44.07%                   | 44.07%        | Electricity<br>generation |
| Quang Ninh LNG Power JSC             | 30.00%                   | 30.00%        | Electricity generation    |

#### II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

#### 1. Accounting period

The Company's fiscal year begins on January 01 and ends on December 31 of each year.

#### 2. Functional currency used in accounting

Vietnamese dong (VND)

#### III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

#### 1. Applicable accounting standards

The Company applied the Enterprise Accounting Regime issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

#### 2. Compliance Statement with Accounting Standards and regulations

The financial statements of the Corporation have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS), the Vietnamese accounting system, and other relevant prevailing regulations in Vietnam.

#### IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Corporation in preparation of the financial statements are as follows:

#### 1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

#### 2. Financial investment

#### Held-to-maturity Investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term bank deposits with the purpose of earning periodic interest.

#### Investments in subsidiaries, investments in associates

#### Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Corporation. Control is achieved when the Parent Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities.

#### Investment in an associates

An associate is a company in which the Corporation has significant influence but is neither a subsidiary nor a joint venture of the Corporation. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

Investment in other entities

Equity investments in other entities reflect investments in equity instruments but the Corporation has no control joint control or significant influence over the investee. Equity investments in equity instruments of other entities are stated at cost less any impairment losses.

#### 3. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other parties. Receivables are presented at its carrying amount less allowance for doubtful receivables.

Provision for doubtful receivables is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

#### 4. Inventories

Inventories are measured at the lower of original cost and net realizable value. The original cost of inventories includes direct materials, direct labor and, where applicable, those overheads incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. Inventories cost is valued using the weighted average cost method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Corporation's impairment provision is made in accordance with current accounting regulations.

#### 5. Other tangible fixed assets

#### Tangible fixed assets:

Fixed tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use. For fixed assets formed by basic construction investment by contracting or self-construction and production, the cost is the final settlement price of the construction project according to current investment and construction management regulations, other directly related costs and registration fees (if any). In case the project has been completed and put into use but the final settlement has not been approved, the cost of fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred to acquire the fixed assets. The estimated cost will be adjusted according to the settled cost approved by the competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows: Current

|                             |     | period  |
|-----------------------------|-----|---------|
|                             | _   | [Years] |
| Buildings and structures    |     | 6 - 25  |
| Machinery and and equipment |     | 7 - 20  |
| Means of transport          |     | 6 - 10  |
| Office equipment            | 7.5 | 3 - 5   |
| Other fixed assets          |     | 3 - 5   |

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement.

#### Intangible fixed assets

Intangible fixed assets include land use rights, computer software presented at original cost less accumulated amortization. Land use rights with a limited term are amortized using the straight-line method based on the land use period. Perpetual land use rights are not subject to depreciation. Computer software are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives which is 3 years.

#### 6. Construction-in-progress costs

Assets under construction for production, leasing, administrative purposes or for any other purpose are recognized at their original cost. These costs include the necessary expenses to create the asset, such as construction costs, equipment costs, and other related expenses and interest expense in accordance with the Corporation's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the provisional price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, depending on the management level, the settlement value of completed basic construction works must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of the basic construction works may change and depends on the settlement approved by the competent authorities.

#### 7. Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many accounting periods. Prepaid expenses mainly include prepaid insurance for assets and power plant operations, maintenance and repair costs, land rentals, office renovation costs and other prepaid expenses.

Prepayments for property and power plant operation insurance are made under insurance contracts and allocated to expenses corresponding to the insurance period.

Maintenance and repair costs are allocated to the income statement using the straight-line method over the term of the long-term maintenance and repair agreements that have been signed.

Land rental is allocated according to the actual rental period in the land lease contract.

Other prepaid expenses are considered to have the potential to provide future economic benefits to the Corporation. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

#### 8. Accrued expenses

Accrued expenses include interest expenses payable and some other accrued expenses that have not been paid but are estimated and recorded as expenses during the period.

Interest expense is recognized on the basis of principal and interest.

Other accrued expenses are expenses that have been incurred during the period but have not yet been invoiced from suppliers.

#### 9. Provisions for payables

Provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are determined based on the estimate Board of Management of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

#### 10. Liabilities

Liabilities are recognized in the Corporation's Financial Statements when the following conditions are met: (i) it is probable that a cash outflow will be required to settle the present obligation, and (ii) the amount of the liability can be measured reliably.

The classification of liabilities into long-term/short-term is made at the time of preparing the Financial Statements based on the remaining term of the payables.

#### 11. Loans

Loans are reflected at cost, detailed by each lender, each loan agreement and each type of loan asset.

The classification of loans into long-term/short-term is made at the time of preparing the Financial Statements on the basis of the maturity date from the time of preparing the Financial Statements.

The revaluation of foreign currency loans at the time of preparing the Financial Statements is carried out in accordance with current regulations. Exchange rate differences arising from the settlement and end-of-period revaluation of foreign currency loans are recognized as financial income or expenses.

#### 12. Borrowing Costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Income arising from temporary investment of loans is recorded as a reduction in the original cost of related assets. For separate loans for the construction of fixed assets or investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

All interest expenses costs (excluding capitalized interest) are capitalized as were recognized in the income statement when incurred.

#### 13. Equity

Equity recognized in the Financial Statements includes investors' capital, capital surplus, retained earnings, funds, undistributed profits, exchange rate differences and asset revaluation differences. In which, Owner's capital contribution is recognized according to actual contribution.

#### 14. Revenue Recognition

Revenue from sales and services rendered is recorded in accordance with Vietnamese accounting standard VAS No. 14.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rates.

Interest from investments is recognized when the Corporation is entitled to receive the interest.

#### 15. Other accounting methods and principles

#### Foreign currency

Transactions arising in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date of the transaction. Balances of foreign currency monetary items at the balance sheet date are translated at the exchange rate on that date. Exchange rate differences arising during the year are recognized in the income statement.

#### Tax

Corporate income tax policies:

- For Nhon Trach 1 Thermal Power Plant, according to Investment Certificate No. 47121000093 dated December 28, 2007, Nhon Trach 1 Thermal Power Plant (Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company) were entitled an annual corporate income tax incentive rate of 20% of profits earned within 10 years from the date of operation and 22% in the following years. Nhon Trach 1 Thermal Power Plant was exempted from corporate income tax for two years from the date of taxable income and had a 50% reduction in tax payable for the following three years. From August 1, 2008, Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company was merged into PetroVietnam Power Corporation LLC and converted into a dependent accounting unit. 2014 was the last year that the Corporation applied to a 50% reduction in corporate income tax payable for the Nhon Trach 1 Thermal Power Plant project.
- For the Ca Mau 1 Power Plant and Ca Mau 2 Power Plant projects, according to Investment Certificate No. 61101000098 dated March 31, 2010 issued by the People's Committee of Ca Mau province, these two project were entitled to tax exemption for 4 years, and a 50% reduction in tax payable for the following 7 years. 2019 was the last year that the Corporation applied a 50% reduction in corporate income tax payable for the Ca Mau 1 Power Plant and Ca Mau 2 Power Plant projects.
- For Vung Ang 1 Thermal Power Plant, according to Investment Incentive Certificate No. 01/KKT dated February 12, 2008, Vung Ang 1 Thermal Power Plant were entitled to a corporate income tax rate of 10 % for 15 years from the date of operation. It was exempted from corporate income tax for 4 years from the date of taxable income and had a 50% reduction in tax payable for the following 9 years. When the project is completed and put into operation, it will be submitted to the Prime Minister for a 10% corporate income tax rate throughout the project implementation period. 2020 was the last year that the Corporation were entitled to a 50% reduction in corporate income tax payable for the Vung Ang 1 Thermal Power Plant project. 2024 was the fourth year that Vung Ang Thermal Power Plant were entitled to a 50% reduction in corporate income tax payable. The corporate income tax rate in 2024 of the Vung Ang 1 power plant project was 10%.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

#### V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET AND INCOME STATEMENT

#### 1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                      | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Cash on hand         | 1,938,380,195         | 595,226,036              |
| Demand deposit       | 1,526,339,937,017     | 268,734,184,821          |
| Cash equivalents (*) | 7,552,000,000,000     | 10,694,000,000,000       |
| = 1                  | 9,080,278,317,212     | 10,963,329,410,857       |

<sup>(\*)</sup> Cash and cash equivalents reflect deposits at credit entities with terms of no more than 3 months.

#### 2. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

| = 0   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Deposits with a term of more than 3 months and up to 1 year | 1,545,907,811,811     | 1,245,907,811,811        |
| . year  | 1,545,907,811,811     | 1,245,907,811,811        |

#### 3. TRADE RECEIVABLES

|   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Electricity Trading Company (EVN/EPTC) (i)              | 9,833,488,800,444     | 7,836,951,376,112        |
| Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company (ii) |                       | 1,845,361                |
| Petrovietnam College                                    | 4,563,397,000         | 4,563,397,000            |
| Vietnam National Industry - Energy Group                | 1,111,335,085         | 1,111,335,085            |
| Hua Na Hydropower Joint Stock Company                   | (w)                   | 52,218,299               |
| Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation                | 81,831,037            | 146,828                  |
| Petrovietnam Security Service Corporation               | 12,675,000            | -                        |
| Vietnam Petroleum Institute                             | (4)                   | 36,000,000               |
| LNG Quang Ninh  | 3                     | 1,620,000,000            |
| Other Entities  | 11,269,086,776        | 11,723,624,150           |
|   | 9,850,527,125,342     | 7,856,059,942,835        |

- (i) Receivable from Electricity Trading Company (EVN/EPTC) for electricity sales from PetroVietnam Ca Mau Power Company, Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company and PetroVietnam Power Ha Tinh Company.
- (ii) Receivable from Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company for electricity for production and business purposes and domestic electricity at Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company.

## Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

| 4. CURRENT | ADVANCES TO | SUPPLIERS |
|------------|-------------|-----------|
|------------|-------------|-----------|

| A. CORRENT ADVANCES TO SOTT ELEM   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Vietnam Machinery Installation Corporation - JSC                               |                       | 22,086,827,297           |
| Tin Nghia Corporation  | 154,000,000,000       | 122,000,000,000          |
| Fichtner GmbH & Co.KG  |                       | 5,140,748,334            |
| Southern Institute for Building Science and Technology                         | 572,596,132           | 864,392,749              |
| Petrovietnam Chemical and Services Corporation - JSC                           | 2,910,644,747         | 4,029,802,404            |
| Petrovietnam Oil Corporation   | 30,000,000            | 30,000,000               |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock Company<br>Vietnamese                  | 5,225,657,230         | 1,740,898,702            |
| PVE Oil Gas Project Management Consultancy Joint Stock<br>Company Hanoi Branch | 190,971,096           | 190,971,096              |
| Vietnam Petroleum Institute  | 204,000,000           | 204,000,000              |
| Other Entities   | 151,476,022,009       | 103,706,105,431          |
|  | 314,609,891,214       | 259,993,746,013          |

#### 5. OTHER RECEIVABLES

| _  | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Receivables related to repair costs of generator Unit 1 of<br>Vung Ang 1 Power Plant | 411,026,502,231       | 512,170,683,046          |
| Vietnam National Industry - Energy Group (i)   | 218,489,976,676       | 218,489,976,676          |
| Accrued interest on deposits at banks  | 62,022,787,208        | 58,073,074,470           |
| Accrued interest on deposits at Pvcombank  | 4,752,397,261         | 6,962,191,781            |
| Vung Ang - Quang Trach Oil and Gas Power Project<br>Management Board(ii)             | 14,723,819,723        | 14,723,819,723           |
| Petrovietnam Power Project Consultant Joint Stock Company                            | 4,527,441,404         | 4,527,441,404            |
| Cost for equitization  | 7,986,738,271         | 7,986,738,271            |
| Vietnam Electricity  | 4,636,064,077         | 4,636,064,077            |
| Siemens AG   | 428,539,216           | 1,047,920,980            |
| Petroleum Industrial And Civil Construction Joint Stock<br>Company                   | 845,101,105           | 845,101,105              |
| Deposits, pledges  | 88,288                | 88,247                   |
| - Advances   | 14,877,284,787        | 522,371,235              |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock Company                                      | 94,463,438            | 94,463,438               |
| Other receivables  | 10,909,798,855        | 10,726,499,905           |
|  | 755,321,002,540       | 840,806,434,358          |

- (i) Receivables from Vietnam National Industry Energy Group are receivables regarding the 500kV Distribution Yard of Vung Ang Power Center that was handed over to The Group according to Resolution No. 8642/NQ-DKVN dated December 31, 2016 of Vietnam Oil and Gas Group (currently Vietnam National Industry - Energy Group) on the approval to receive back the value of the 500kV Distribution Yard of Vung Ang Power Center transferred to the Corporation in Resolution No. 753/NQ-DKVN dated February 5, 2016).
- (ii) Receivables from the Vung Ang Quang Trach Oil and Gas Power Project Management Board with a balance as of March 31, 2025 of 14,723,819,723 VND mainly reflect receivables for operating expenses of the Vung Ang 1 Production Preparation Board and training costs for students of Vung Ang 1 Thermal Power Plant.

#### 6. BAD DEBTS

|  |                 | March 31, 2025  |                    | <u></u>         | December 31, 2024 |                    |
|--|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|--------------------|
|  | Cost            | Provision       | Recoverable amount | Cost            | Provision         | Recoverable amount |
| -  | VND             | VND             | VND                | VND             | VND               | VND                |
| The value of overdue receivables:                            |                 |                 |                    |                 |                   |                    |
| Electricity Trading Company                                  | 475,282,346,224 | 447,638,091,136 | 27,644,255,088     | 500,708,274,832 | 445,774,558,704   | 54,933,716,128     |
| Petrovietnam Power Project Consultant Joint Stock<br>Company | 4,527,441,404   | 4,527,441,404   | <b>.</b> ≠2        | 4,527,441,404   | 4,527,441,404     | 41 <del>.</del>    |
| Vung Ang - Quang Trach Project Management<br>Board           | 14,000,000,000  | 14,000,000,000  | 野                  | 14,000,000,000  | 14,000,000,000    |                    |
| Petrovietnam College   | 4,563,397,000   | 2,281,698,500   | 2,281,698,500      | 4,563,397,000   | 2,281,698,500     | 2,281,698,500      |
| Other entities   | 134,743,968,900 | 134,743,968,900 |                    | 845,101,106     | 845,101,106       | ) <u> </u>         |
|  | 633,117,153,528 | 603,191,199,940 | 29,925,953,588     | 524,644,214,342 | 467,428,799,714   | 57,215,414,628     |

#### 7. INVENTORIES

| _   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Raw materials                                   | 1.605.488.327.400     | 1.415.106.401.777        |
| Cost of work in progress                        | 25.504.205.923        | 4.543.051.627            |
| Tools and Equipment                             | 2.286.060.000         | 2.286.060.000            |
|   | 1.633.278.593.323     | 1.421.935.513.404        |
| Less: Provisions for devaluation of inventories | <u> </u>              | -                        |
| Net value                                       | 1.633,278.593.323     | 1.421,935.513.404        |

#### 8. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

|   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Property and operation insurance for Vung Ang 1 Power Plant   | 26,407,515,619        | 65,674,608,364           |
| Property and operation insurance for Ca Mau Power Plant       | 7,354,861,238         | 16,526,044,975           |
| Property and operation insurance for Nhon Trach 1 Power Plant | 4,144,066,089         | 9,704,479,466            |
| Other short-term prepayment                                   | 3,909,633,286         | 3,689,656,535            |
|   | 41,816,076,232        | 95,594,789,340           |

## 9. TAXES AND RECEIVABLES/PAYABLES TO THE STATE

| Items                           | Payable at fro   | om the beginning of th | e year until the endop | pening of the year  |
|---------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
| Atems                           |                  | Amount payable         | Payable at lo          | sing of this period |
|                                 | VND              | VND                    | VND                    | VND                 |
| VAT on domestic sales           | *                | 5,654,441,527          | 5,654,441,527          | (*)                 |
| VAT on imported goods           |                  | 3,261,937,989          | 3,261,937,989          | 4.5                 |
| Import and export taxes         |                  | 2,312,441,535          | 2,312,441,535          | : <del>-</del>      |
| Corporate Income Tax            | (18,101,690,974) | 23,947,264,073         | 10,000,000,000         | (4,154,426,901)     |
| Personal Income Tax             | 9,843,411,938    | 32,169,962,881         | 36,517,743,865         | 5,495,630,954       |
| Natural resources tax           | 1,006,501,530    | 2,337,871,280          | 2,181,527,240          | 1,162,845,570       |
| Housing tax                     | 197              | 1,711,181,143          | 500,000,000            | 1,211,181,143       |
| Business License Tax            | *                | 9,000,000              | 9,000,000              |                     |
| Other taxes                     | 673,481,110      | 17,727,939,474         | 16,749,476,336         | 1,651,944,248       |
| Total                           | (6,578,296,396)  | 89,132,039,902         | 77,186,568,492         | 5,367,175,014       |
| Taxes and Statutory obligations | 18,101,691,028   |                        |                        | 4,154,426,955       |
| Taxes and payables to the state |                  |                        |                        |                     |
| budget                          | 11,523,394,632   | 89,132,039,902         | 77,186,568,492         | 9,521,601,969       |
| Obligations to the State budget | (6,578,296,396)  |                        |                        | 5,367,175,014       |

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi
Consolidated financial statements

#### 10. DECREASE AND INCREASE OF TANGIBLE FIXED ASSETS

| _  | Total              | Buildings and structures | Machinery and equipment | Means of<br>transportation | Management tools and equipment | Others            |
|--|--------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Opening balance at cost                                    | 47,309,957,247,511 | 6,399,293,619,060        | 38,300,996,554,184      | 262,409,737,026            | 209,854,133,203                | 2,137,403,204,038 |
| Increase during the period                                 | 9,998,510,040      |                          | 2,201,117,690           | 7,797,392,350              |                                |                   |
| Increase due to reclassification                           | 0                  |                          |                         |                            |                                | •                 |
| Completed and handed over construction                     | 5,124,000,000      | 2                        | 5,124,000,000           | -                          | æjk                            | *                 |
| Reclassification   | -                  |                          | Ξ.                      | ¥                          | -                              | 34)               |
| Ending balance at cost                                     | 47,325,079,757,551 | 6,399,293,619,060        | 38,308,321,671,874      | 270,207,129,376            | 209,854,133,203                | 2,137,403,204,038 |
|  |                    |                          |                         |                            |                                |                   |
| Accumulated depreciation at the<br>beginning of the period | 30,855,093,506,846 | 3,421,029,604,719        | 26,246,744,478,326      | 221,405,488,591            | 162,943,626,535                | 802,970,308,675   |
| To charge depreciation to expenses                         | 392,301,328,432    | 64,515,904,520           | 299,117,862,300         | 2,160,758,150              | 4,417,864,937                  | 22,088,938,525    |
| To charge depreciation to construction in progress         | 630,917,803        | æ                        | -                       | 484,594,553                | 146,323,250                    | 5.                |
| Other increases  | 0                  | :55                      | II, and the second      | .5.                        | 9                              |                   |
| Liquidation and transfer for sale<br>Reclassification      | -                  | : **I                    |                         | :=                         |                                | 5<br>5            |
| Accumulated depreciation at the ending of the period       | 31,248,025,753,081 | 3,485,545,509,239        | 26,545,862,340,626      | 224,050,841,294            | 167,507,814,722                | 825,059,247,200   |
| Opening balance  | 16,454,863,740,665 | 2,978,264,014,341        | 12,054,252,075,858      | 41,004,248,435             | 46,910,506,668                 | 1,334,432,895,363 |
| Ending balance   | 16,077,054,004,470 | 2,913,748,109,821        | 11,762,459,331,248      | 46,156,288,082             | 42,346,318,481                 | 1,312,343,956,838 |

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

Consolidated financial statements

5,101,578,439,397 18,249,664,617

#### 11. DECREASE AND INCREASE OF INTANGIBLE FIXED ASSETS

| 1. DECREASE AND INCREASE  |                     |  |                   | intangible fixed |
|---|---------------------|--|-------------------|------------------|
| 18 <del>5 a</del>   | Total               | Land Use Rights  | Computer Softw    | are asset        |
| Opening balance at cost   | 85.227.737.203      | 9,914,404,047  | 75.208.833.       | 156 104.500.00   |
| Increase during the period  | 190.000.000         |  |                   | 190.000.00       |
| Reclassification  | 5 <b>2</b>          | -  |                   |                  |
| Ending balance at cost  | 85.417.737.203      | 9.914.404.047  | 75.208.833.       | 156 294.500.00   |
| Accumulated depreciation at the beginning of the period                   | 56.131.052.152      | 2.490.952.879  | 53.535.599.       |                  |
| To charge depreciation to expenses  | 1.371.090.488       | 68,059,162   | 1.300.950.        | 2.081.05         |
| To charge depreciation to<br>construction in progress<br>Reclassification | 116.619.793         |  | 116.619.          | 793              |
| Accumulated depreciation at the ending of the period                      | 57.618.762.433      | 2.559.012.041  | 54.953.169.       | 341 106.581.05   |
| Opening balance   | 29,096,685,051      | 7.423.451.168  | 21.673.233.       | 883              |
| Ending balance  | 27.798.974.770      | 7.355.392.006  | 20.255.663.       | 815 187.918.94   |
| 12. CONSTRUCTION-IN-PROGR   | ESS COSTS           | March 3  | N 2025 Dece       | mber 31, 2024    |
|   |                     | March .  | VND               | VND              |
| Nhon Trach 3,4 Gas Power Plant Pro  | niect               | 20,715,779,  | 773,070 18,70     | 3,166,085,690    |
| PV Power Headquarters Project   | 3                   | 606,238,   | 697,862 54        | 18,905,938,640   |
| Periodic repair of VA1 unit 2 August                                      | 2024                | 402,435,   |                   | 2,435,996,797    |
| Sub-area 2 project Dong Nai   |                     |  |                   | 25,703,457,197   |
| Other constructions   |                     | The second secon |                   | 24,211,591,069   |
|   |                     | 21,798,884,  | 690,945 19,70     | 04,423,069,393   |
| 3. INVESTMENT IN SUBSIDIAF  | RIES                |  |                   |                  |
| Company name  |                     | 31, 2025<br>/ND  | December<br>VN    |                  |
|   | Cost                | Provision  | Cost              | Provision        |
| Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company                                   | 1,105,110,800,00    | 0 -  | 1,105,110,800,000 | <u> </u>         |
| Hua Na Hydropower Joint Stock Company                                     | 1,898,727,600,00    |  | 1,898,727,600,000 | 5                |
| Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock                               | 1,883,540,039,39    | 77   | 1,883,540,039,397 |                  |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock Comp                              | any 76,500,000,00   |  | 76,500,000,000    | 18,249,664,617   |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock Com                               | pany 137,700,000,00 | 18,249,664,617   | 137,700,000,000   | 18,247,004,017   |

#### 14. INVESTMENT IN AN ASSOCIATES

| Company name                         | March 31                         |               | December<br>VN                   |               |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|                                      | Cost                             | Provision     | Cost                             | Provision     |
| Song Hong Energy Joint Stock Company | 32,887,500,000<br>60,000,000,000 | 3,974,681,734 | 32,887,500,000<br>30,000,000,000 | 3,974,681,734 |
| Quang Ninh LNG Power JSC             | 92,887,500,000                   | 3,974,681,734 | 62,887,500,000                   | 3,974,681,734 |

5,101,578,439,397

18,249,664,617

Consolidated financial statements

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

## 15. EQUITY INVESTMENT IN ANOTHER ENTITY

| Company name March 31, 2025<br>VND   |                                    |                | Deco                   | December 31, 2024<br>VND      |  |
|--|------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------|--|
| * ***  | Cost                               | Provision      | Cost                   | Provision                     |  |
| Vica I - Days Islat Stanle Campany   |                                    | 897.77         | 317,549,656            | 500 -                         |  |
| Viet Lao Power Joint Stock Company<br>Nam Chien Hydropower Joint Stock Company | 317,549,656,500<br>302,295,301,000 |                | 302,295,301            |                               |  |
| Song Tranh 3 Hydropower Joint Stock Company                                    |                                    |                | Service and dispersion |                               |  |
| Song Train 3 Tryatopower some Store Company                                    | 29,341,800,000                     | 5,114,466,414  | 29,341,800             | ,000 5,114,466,414            |  |
| EVN International Joint Stock Company  | 28,222,000,000                     | 2              | 28,222,000             | ,000                          |  |
| Petrovietnam Urban Development Joint Stock                                     | 18,202,000,000                     | 18,202,000,000 | 18,202,000             | ,000 18,202,000,000           |  |
| Company Petro Vietnam Mechanical & Electrical Joint                            |                                    | 265,660,876    |                        |                               |  |
| Petro Vietnam Mechanicai & Electricai Joint                                    | 1,000,000,000                      |                |                        |                               |  |
|  | 696,610,757,500                    | 23,582,127,29  | 696,610,757            | ,500 23,582,127,290           |  |
|  |                                    |                |                        |                               |  |
| 16. LONG-TERM PREPAYMENTS  |                                    | Norwega Lo     | 21 2025                | December 31, 2024             |  |
| *  |                                    | March          | 31, 2025<br>VND        | VND                           |  |
|  |                                    |                | 1112                   |                               |  |
| Exchange rate difference loss in constru                                       | ction                              |                | =                      | -                             |  |
| investment phase   |                                    |                |                        |                               |  |
|  | V L-CD-code-code I                 |                | +                      | 2,709,596,781,510             |  |
| Prepaid gas expenses for Gas Purchase  | Agreement                          | 2 221 042      | 511 616                | 27 000 566 755                |  |
| Land rent  |                                    | 2,731,967      |                        | 27,999,566,755                |  |
| Other Property repair costs  |                                    |                | ,135,060               | 144,412,653,744               |  |
| Other long-term prepayments  |                                    |                | ,091,650               | 3,670,324,761                 |  |
|  |                                    | 2,892,760      | ,738,326               | 2,885,679,326,770             |  |
| 17. TRADE PAYABLES   |                                    | - T            | March 31, 2025<br>VND  | December 31, 2024<br>VND      |  |
| Vietnam National Industry - Energy Grou  | p (i)                              | 9,59           | 94,882,391,915         | 9,134,847,555,451             |  |
| Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation                                       |                                    | 50,000         | 12,517,984,593         | 538,044,764,358               |  |
| SAMSUNG C&T CORPORATION  |                                    |                | 37,187,560,655         | 1,157,491,072,304             |  |
| Vietnam Machinery Installation Corporat  | ion - JSC                          | 94             | 14,159,297,771         | 669,345,847,010               |  |
| Vietnam National Coal And Mineral Indu   |                                    |                |                        | 900 424 226 275               |  |
| Corporation Limited (iii)  |                                    | 8′             | 75,050,332,937         | 890,424,236,375               |  |
| Vietnam Electricity  |                                    |                | 51,088,008,582         | 61,539,096,219                |  |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock  | Company Vietnamo                   | ese(iv)        | 31,501,454,324         | 88,878,193,098                |  |
| Petro Vietnam Insurance Joint Stock Corp                                       | ooration                           |                | 78,565,500             | 24,299,048,782                |  |
| Saigon Investment Group Joint Stock Cor  |                                    |                | 7,705,931,488          | 7,705,931,488                 |  |
| Fichtner GmbH & Co.KG  |                                    |                | 1,369,050,276          | 6,469,932,676                 |  |
| Petrosetco Assets Management Joint Stoc  | k Company                          |                | 9,720,000              | 99,603,178                    |  |
| Petrovietnam Maintenance And Repair C  | orporation                         |                | 633,008,580            | 3,468,370,482                 |  |
| Petrovietnam Oil Corporation   |                                    |                | 342,808,898            | 274,345,890                   |  |
| Petrovietnam Security Service Corporatio                                       | ri                                 |                |                        | 1,278,733,595                 |  |
| Vietnam Petroleum Institute  |                                    |                | 753,967,500            |                               |  |
| Petrovietnam Chemical and Services Corp  |                                    |                | 5,335,653,295          | 607,010,497                   |  |
| Petrovietnam Power Project Consultant Jo                                       | oint Stock Company                 |                | 39,752,120             | October Commence and Commence |  |
| Dong Bac Corporation   |                                    | 60             | 09,187,684,471         | 175,441,346,011               |  |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stoc   | k Company                          |                | 3,754,389,565          | #                             |  |
| Viet Nam Energy Inspection Corporation   | (EIC)                              |                | 2,172,902,280          | 1,777,810,358                 |  |
| Other marghlas to the coller   |                                    |                | 45,602,637,920         | 493,547,584,037               |  |
| Other payables to the seller   |                                    |                | 383,373,102,670        | 13,255,540,481,809            |  |

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

- (i) Payables for gas fuel at Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company.
- (ii) Payables for gas fuel at Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company.
- (iii) Payables for coal fuel.
- (iv) Payables for maintenance and repair of power plants.

#### 18. ACCRUED EXPENSES

|   | March 31, 2025<br>VND | December 31, 2024<br>VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Accrued gas expenses  | 159,977,097,681       | 107,422,873,124          |
| - Interest costs  | 77,294,873,306        | 166,521,591,885          |
| Costs of environment protection associated with industrial wastewater and forest environmental service fees |                       | 8,862,594,301            |
| Costs of taxes and guarantees for a loan  | *                     | 2,749,579,615            |
| Cost of tricity, water, maintenance and repair  | 95,729,218,056        | 70,825,820,058           |
| Cost Insurance for operation of power plants Electricity  | 4,913,463,445         | 4,081,076,035            |
| Other accrued expenses  | 56,217,207,690        | 12,336,589,329           |
|   | 394,131,860,178       | 372,800,124,347          |

#### 19. OTHER CURRENT PAYABLES

|  | March 31, 2025    | December 31, 2024 |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Vietnam National Industry - Energy Group                           | 1,352,456,971,573 | 1,352,456,971,573 |
| Payables regarding equitization                                    | 7,986,764,525     | 7,986,764,525     |
| SIEMENS ENERGY GLOBAL GmbH & Co.KG                                 | 3,652,224,748     | 3,652,224,748     |
| SAMSUNG C&T CORPORATION  | =                 | 19,472,918,541    |
| Petrovietnam Power Nhon Trach Joint Stock Company                  | 122,875,481       | 5.                |
| PetroVietnam Power Technical Service Center                        | 479,110,500       | =                 |
| Petrosetco Assets Management Joint Stock Company                   | 76,389,397        | 74,563,187        |
| Petroleum Industrial And Civil Construction Joint Stock<br>Company | 768,273,732       | 768,273,732       |
| Petrovietnam Power Project Consultant Joint Stock Company          | 947,441,655       | 947,441,655       |
| Nam Chien Hydropower Joint Stock Company                           | 7,306,250,000     | €                 |
| Other payables   | 59,656,722,343    | 55,377,630,025    |
|  | 1,433,453,023,954 | 1,440,736,787,986 |

# 20. SHORT- TERM/ LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCIAL LEASES a) Short-term

| a) Snort-term                          | Openin             | g balance                |                   | During the period           |                   | Closing b          | alance                      |
|--|--------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|
| Items                                  |                    | Amount likely to be paid | Increase          | Exchange rate<br>difference | Decrease          | Value              | Amount likely to be<br>paid |
|  | VND                | VND                      | VND               |                             | VND               | VND                | VND                         |
| Short-term loans (*)                   | 11,350,047,626,220 | 11,350,047,626,220       | 5,248,314,074,000 |                             | 4,459,395,051,319 | 12,138,966,648,901 | 12,138,966,648,901          |
| Current portion of long-<br>term loans | 842,876,038,627    | 842,876,038,627          | 345,467,716,616   | (1,408,307,234)             | 398,973,194,610   | 790,778,867,867    | 790,778,867,867             |
| -                                      | 12,192,923,664,847 | 12,192,923,664,847       | 5,593,781,790,616 | (1,408,307,234)             | 4,858,368,245,929 | 12,929,745,516,768 | 12,929,745,516,768          |

(\*) Details on current loans are as follows

Consolidated financial statements

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

|  | Closing balance          | Opening balance    |
|--|--------------------------|--------------------|
| Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development<br>Of Vietnam | 1,691,915,250,590        | 1,778,426,882,399  |
| Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam                 | 922,909,869,446          | 569,444,864,778    |
| Bank of China (Hong Kong) Limited  | 908,000,000,000          | 908,000,000,000    |
| Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade              | 1,137,356,462,165        | 1,178,916,213,927  |
| Citibank and ING Bank  | 5,482,975,245,999        | 5,132,563,956,987  |
| Citibank   | 1,181,733,621,039        | 729,214,726,961    |
| United Overseas Bank (Vietnam) Limited                                   | -0 :<br>9 <del>-</del> 1 | 300,000,000,000    |
| The Siam Commercial Bank Public Company Limited                          | 165,573,122,778          | 225,001,582,836    |
| HSBC Bank (Viet Nam) Ltd   | 648,503,076,884          | 528,479,398,332    |
|  | 12,138,966,648,901       | 11,350,047,626,220 |

(i) Loan with a limit of 300 million USD to finance Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power

Plant projects. This loan was unsecured.

In July 2024, the Corporation also signed a loan agreement with a limit of 521.5 million USD insured by Swiss Export Risk Insurance (SERV) and Korea Trade Insurance Corporation (K-Sure) with the initial lenders Citibank and ING Bank with the main purpose of financing the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects and repaying the principal of the above loans to these banks. As of March 31, 2025, the parties have completed the conditions precedent for disbursement of the loan in early April 2025.

(ii) The Corporation's short-term loans were disbursed in Vietnamese Dong to supplement

working capital and are unsecured. Loan terms are less than 01 year.

#### b) Long-term

|   | Openin            | g balance                            | A            | rising during the period    | 12              | Closing b         |                             |
|---|-------------------|--------------------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------------|
| Items   |                   | Amount likely to be paid             | Increase     | Exchange rate<br>difference | Decrease        | Value             | Amount likely to be<br>paid |
| THERE   | VND               | VND                                  | VND          |                             | VND             | VND               | VND                         |
| Long-term loans   | 8,356,636,117,641 | 8,356,636,117,641                    | 2            | (23,721,305,354)            | 398,973,194,610 | 7,981,384,228,387 | 7,981,384,228,387           |
|   | 8,356,636,117,641 | 8,356,636,117,641                    | 2            | (25,129,612,588)            | 398,973,194,610 | 7,981,384,228,387 | 7,981,384,228,387           |
| Of which:   |                   |                                      |              |                             |                 |                   |                             |
| Current portion of long-  | 842,876,038,627   |                                      |              |                             | 9               | 790,778,867,867   | 790,778,867,867             |
| term loans<br>Long-term loans                                   | 7,513,760,079,014 | 842,876,038,627<br>7,513,760,079,014 |              |                             |                 | 7,190,605,360,520 | 7,190,605,360,520           |
| Details on lor  | g-term loans      | are as follows:                      |              |                             |                 |                   |                             |
|   |                   |                                      | _            | Closing ba                  | lance           | Opening b         | alance                      |
| HSBC USA  | New York (i)      |                                      |              | 27,095,343                  | 3,339           | 81,550,87         | 2,767                       |
| Vietnam Pub   | lic Joint Stoc    | k Commercial Bank                    | (ii)         | 995,370,58                  | 8,808           | 1,108,933,03      | 6,144                       |
| Saigon-Hano   | i Commercia       | l Joint Stock Bank(ii                | i)           | 290,261,09                  | 1,185           | 290,261,09        | 1,185                       |
| SMBC Bank   | - Singapore       | Branch(iv)                           |              | 4,639,933,570               | 0,353           | 4,847,167,4       | 82,843                      |
| Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade<br>Of Vietnam (v) |                   | de                                   | 2,028,723,63 | 4,702                       | 2,028,723,6     | 34,702            |                             |
| Of vicinain (   | 17                |                                      |              | 7,981,384,22                | 8,387           | 8,356,636,11      | 7,641                       |

(i) Pursuant to Resolution No. 753/NQ-DKVN dated February 5, 2016 of the Board of Members of Vietnam Oil and Gas Group (currently Vietnam National Industry - Energy Group) ("Group"), the Group agreed to hand over the assets of Vung Ang 1 Thermal Power Plant and 500kV Distribution Yard of Vung Ang Power Center to the Corporation from 24:00 on December 31, 2015. Accordingly, the Group transferred to the Corporation the USD-denominated loan contracts to finance the Vung Ang Thermal Power Plant with a balance as of December 31, 2015 of

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

764,516,576.33 USD (equivalent to 16,034,180,412,163 VND) through HSBC Bank as the focal point, including 04 credit contracts: Sinosure (Gedi), Sinorsure (Dec), Hermes credit contracts, Commercial Ioan contracts and Ioans with Japan Bank for International Cooperation as the lead bank. Up to now, the Sinosure (Gedi), Sinosure (Dec) credit contract Ioans, the Commercial Ioan contract led by HSBC Bank and the Ioan led by Japan Bank for International Cooperation had all run out of outstanding debt. The Hermes credit agreement Ioan has a term of 15 years and a lending rate of Libor 6T plus a margin of 1.1%/year. From September 30, 2024, Libor 6T has been replaced by Term SOFR 6T plus Credit Adjustment Spread (CAS) of 0.25%. The Ioan interest rate of the above credit contract is adjusted every 6 months. Principal is paid every 6 months, interest is paid on the same day as principal.

- (ii) Long-term Ioan from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVcomBank) includes 2 contracts:
- Credit contract No. 06/2016/PVPower/HDCV/PVBHO dated May 23, 2016 with a total loan amount of 2,038,298,426,086 VND. The loan term is 12 years from the first disbursement date (August 9, 2016) to implement the transfer of Vung Ang 1 Thermal Power Plant and 500kV Distribution Yard of Vung Ang Power Center. The lending interest rate within 12 months from the first disbursement date is fixed at 8%/year, the interest rate after the end of 12 months from the first disbursement date is equal to the reference interest rate plus a margin of 2.35%/year, in which the reference interest rate is the average interest rate of mobilizing personal capital in VND with a term of 12 months, interest paid in arrears according to the announcement of 05 Banks (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank and PvcomBank). Loan interest rates is adjusted every 6 months from the day following the end of the 12-month period from the first disbursement date. Principal is paid periodically every 6 months, interest was paid according to interest calculation periods on the last day of each interest calculation period, with each interest calculation period being 6 consecutive months. This loan is unsecured.
- Loan Agreement No. 60/2023/HDCV/PVB-PVPOWER dated February 8, 2023 to finance the Project of purchasing a building for PV Power's office. Loan limit 640,000,000,000 VND. Loan term is 9 years from the first disbursement date (February 8, 2023), grace period is 2 years. The first year loan interest rate from the first disbursement date is fixed at 10%/year. After the first fixed year, the interest rate is adjusted every 6 months. The lending interest rate is determined at the time of adjustment from the second year from the first disbursement date by the average of the 12-month personal savings interest rate in Vietnamese Dong (interest paid later) of 04 banks (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank) plus a margin of 3%/year. Currently, the loan is secured by the Borrower's Property Rights arising from the Construction Sale Contract DLC Office Building No. 92/2022/HD/PVP-DLC-AV dated December 28, 2022 signed between PetroVietnam Power Corporation JSC, DLC Real Estate Investment Company Limited and An Viet Consultant And Investment Joint Stock Company.
- (iii) Long-term loan from Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank (SHB) includes 2 contracts:
- SHB loan contract to finance the project to increase the capacity of Nhon Trach 1 Power Plant. Loan limit is 76,200,000,000 VND and currently has no outstanding balance.
- 470/2016/HDTDDH-Credit No. Contract under SHB loan contract PVPOWER/SHB.110100 dated November 28, 2016 to implement the transfer of Vung Ang 1 Thermal Power Plant and 500kV Distribution Yard of Vung Ang Power Center with a total loan amount of 870,783,273,553 VND. The loan term of the contract is 12 years from the date of first loan disbursement (November 30, 2016). The interest rate for the first 2 years is fixed at 8%/year, the interest rate applied from the 3rd year onwards is equal to the reference interest rate plus a margin of 2.15%/year, in which the reference interest rate is equal to the average interest rate of 12month personal savings deposits paid in advance of 04 banks (Vietcombank, Vietinbank, Agribank and SHB) announced at the time of adjustment. Interest is paid every 6 months, coinciding with the principal repayment period. This loan is unsecured.
- (iv) Loan agreement with Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch as the lead arranger and SACE guaranteeing, signed on March 31, 2023, valued at 200,000,000 USD, used

for the purpose of financing the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant Project (the Project). The loan term of the contract is 144 months from the date of signing the contract. Principal is paid periodically every 6 months, interest was paid according to interest calculation periods on the last day of each interest calculation period, with each interest calculation period being 6 consecutive months. Currently, the loan is secured by the following collateral: Machinery, equipment, and other movable assets already formed and to be formed in the future belonging to the Project; Accounts receivable under the power purchase agreement related to the Project; Insurance proceeds and insurance policies of the Project; The accounts of the Corporation opened at Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Hanoi Branch and Citibank, N.A., Hanoi Branch, as required by the Lender.

(v) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam -Transaction Office branch No. KH1-230060/HDCVTLTDH.CRC dated September 26, 2023 with a total loan amount of 4,000 billion VND, used for the purpose of financing the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant Projects. The loan term of the contract is 156 months from the day following the initial disbursement date. The fixed interest rate for the first year is 7%/year, the lending interest rate from the second year onwards is equal to the Base Interest Rate plus a margin of 2.0%/year, in which the Base Interest Rate is determined by the average interest rate of 12-month VND savings deposits paid in advance applied to individual customers of 4 banks (Agribank -Transaction Office Branch, BIDV - Transaction Office Branch 3, Vietinbank - Hanoi Branch, VCB -Transaction Office Branch). Principal payment term: Every 6 months. Currently the loan is secured by assets including: The Corporation's shares at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company; Land use rights at Khanh An commune, U Minh district, Ca Mau province according to the Land Use Rights Certificate, House ownership rights and other assets attached to the land; All construction items of Ca Mau 1 and 2 Power Plants; All machinery, equipment and other movable assets of Ca Mau 1 and 2 Power Plants; All rights arising from the Ca Mau 1 and 2 Thermal Power Plant project, including but not limited to: rights arising from the Power Purchase Agreement, rights to exploit and use the Project.

#### 21. PROVISIONS FOR PAYABLES

| 21. PROVISIONS FOR PATABLES  | From January 01, 2025 to<br>March 31, 2025<br>VND        | From January 01, 2024 to<br>December 31, 2024<br>VND       |
|--|--|--|
| Opening balance of the period/ year<br>Additional provisions for the period<br>Utilization/ Reversal of provisions   | 3,059,785,896,438<br>301,493,260,682<br>(47,147,556,807) | <b>2,881,732,162,862</b> 553,768,815,617 (375,715,082,041) |
| Closing balance of the period/ year  | 3,314,131,600,313  | 3,059,785,896,438  |
| Details:   | Closing balance  | Opening balance  |
|  | VND  | VND  |
| Provisions for short-term payables<br>Provisions for long-term payables  | 553,193,180,684<br>2,760,938,419,629                     | 553,193,180,684<br>2,506,592,715,754                       |
| A STATE OF THE STA | 3,314,131,600,313  | 3,059,785,896,438  |

The provision for payables reflects the maintenance and repair costs that the Corporation has provisioned in advance for Ca Mau 1&2 Thermal Power Plant, Nhon Trach 1 Thermal Power Plant and Vung Ang 1 Thermal Power Plant.

#### 22. EQUITY

a) Details on investment capital of the owners

#### PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

Consolidated financial statements

707.827.714

76.836.175.929

1.194.075

|  | Owner's capital<br>contribution<br>VND | Fund for investme<br>and developme<br>VN   | ent Ketained carmings                | Total<br>VND_                          |
|--|--|--|--------------------------------------|--|
| Balance as at December 31, 2024  | 23,418,716,000,000                     | 4,144,286,326,8  | 882 2,158,092,556,362                | 29,721,094,883,244                     |
| Retained earning after CIT during the period   | /                                      | STREET, STREET | - 491,212,518,978                    | 491,212,518,978                        |
| Balance as at March 31, 2025   | 23,418,716,000,000                     | 4,144,286,326,8  | 882 2,649,305,075,340                | 30,212,307,402,222                     |
| b) Detailed fluctuations of equity   |  |  |                                      |  |
| -  | March 31, 2025                         |  | December 31, 202                     | .4                                     |
|  | VND                                    | % _  | VND                                  | %                                      |
| Vietnam National Industry -<br>Energy Group  | 18,721,414,770,000                     | 79.94  | 18,721,414,770,000                   | 79.94                                  |
| Other shareholders   | 4,697,301,230,000                      | 20.06  | 4,697,301,230,000                    | 20.06                                  |
| Sec  | 23,418,716,000,000                     | _  | 23,418,716,000,000                   |  |
| 23. REVENUE FROM GOODS SO  |  |  |                                      |  |
|  | From Januar<br>to Mar                  | ry 01, 2025<br>ch 31, 2025<br>VND  | From Jannury 01, 2024<br>March 31, 2 |  |
| Revenue of Electricity sales   | 6.338.4                                | 11.008.130   | 5.721.825.433                        | .038                                   |
| Revenue of service rendered  |  | 24.537.837   |                                      |  |
| Revenue of raw materials and scrap s   | sales                                  | _  |                                      |  |
|  | 6 338 /                                | 135.545.967  | 5.721.825.433                        | .038                                   |
|  |  |  | 20,7,21,0,22,1,12,0                  |  |
| 24. COST OF GOODS SOLD AND   | SERVICES RENI                          | DERED  |                                      |  |
|  | From Januar                            |  | From Jannury 01, 202                 |  |
|  | to Mar                                 | ch 31, 2025<br>VND   | March 31, 2                          | 2024<br>/ND                            |
|  |  |  |                                      |  |
| Cost of electricity sold   | 5.756.0                                | 32.658.576   | 5.199.423.463                        | .098                                   |
| Cost of service rendered   | 1.0                                    | 50.562.636   |                                      |  |
| Cost of materials and scrap sales  |  | 2  |                                      | *                                      |
|  | 5.757.0                                | 083.221.212  | 5.199.423.463                        | .098                                   |
| 25. FINANCIAL INCOME   | <u>.</u>                               |  | vND to M                             | nury 01, 2024<br>Iarch 31, 2024<br>VND |
| Interest on deposit Dividends and profits income   |  |  |                                      | 6.797.083.140<br>9.330.071.000         |
| Water to the state of the state |  |  |                                      | 707 827 714                            |

359.428.816.890

Realized foreign exchange gain

Other financial income

Unrealized foreign exchange gain

#### PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi Consolidated financial statements

#### 26. FINANCIAL EXPENSES

| 20. Physician Extenses   | From | m January 01, 2025<br>to March 31, 2025 | From January 01, 2024<br>to March 31, 2024 |
|--|------|---|--|
|  |      | VND                                     | VND  |
| Interest expense   |      | 76.992.646.904                          | 47.596.484.927                             |
| Realized foreign exchange loss                                 |      | 4.765.271.998                           | 13.411.265.338                             |
| Unrealized foreign exchange loss                               |      | 49.596.901.131                          | 54.010.178.187                             |
| Provisions for impairment of long-term financial investment(*) | 1100 |   |  |
| Various fees to obtain a loan<br>Other financial expenses      |      | 257.335.686                             | 446.083.797                                |
|  |      | 131.612.155.719                         | 115.464.012.249                            |

#### 27. COST BY NATURE

| *   | From January 01, 2025 to<br>March 31, 2025 | From January 01, 2024 to<br>March 31, 2024 |
|---|--|--|
| Cost of materials                         | 4.655.305.517.432                          | 4.490.331.596.432                          |
| Cost of labor                             | 162.177.276.357                            | 77.650.231.183                             |
| Cost of fixed assets depreciation and amo | 391.156.549.045                            | 401.058.758.781                            |
| Cost of outsourced services               | 379.513.955.040                            | 290.156.507.007                            |
| Other expenses                            | 463.008.907.191                            | 18.696.778.109                             |
| STRITE THOMESTURGES                       | 6.051,162,205.065                          | 5.277.893.871.512                          |

## 28. MAJOR BALANCES ON THE BALANCE SHEET WITH RELEVANT PARTIES

|  | March 31, 2025<br>VND | January 01, 2025<br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Cash and cash equivalents                          | 1 = 4                 |                         |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank         | 1.537.453.687.302     | 1,950,986,782,974       |
| Held-to-Maturity Investments                       |                       |                         |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank         | 150 m                 | 3                       |
| Short-term trade receivables                       |                       |                         |
| Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company | er I                  | 1.845.361               |
| Hua Na Hydropower Joint Stock Company              | *                     | 52.218.299              |
| Petrovietnam College                               | 4.563.397.000         | 4.563.397.000           |
| Vietnam National Industry - Energy Group           | 1.111.335.085         | 1.111.335.085           |
| Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation           | 81.831.037            | 146.828                 |
| Petrovietnam Security Service Corporation          | 12.675.000            |                         |
| Vietnam Petroleum Institute                        | 74                    | 36.000,000              |
| Ouang Ninh LNG Power JSC                           | 320                   | 1.620.000.000           |

Consolidated financial statements

|   | March 31, 2025<br>VND                     | January 01, 2025<br>VND     |
|---|---|-----------------------------|
| Short-term advances to suppliers                                |   |                             |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock Company                 | 5,225,657,230                             | 1,740,898,702               |
| Petrovietnam Oil Corporation                                    | 30,000,000                                | 30,000,000                  |
| Vietnam Petroleum Institute                                     | 204,000,000                               | 204,000,000                 |
| Petrovietnam Chemical And Services Corporation (PV Cherm)       | 2,910,644,747                             | 619,000,000                 |
| Other short-term receivables                                    |   |                             |
| PVI Insurance Corporation                                       | 411,026,502,231                           | 512,170,683,046             |
| Vietnam National Industry - Energy Group                        | 218,489,976,676                           | 218,489,976,676             |
| Vung Ang - Quang Trach Oil and Gas Power Project Management     |   | 14,723,819,723              |
| Board   | 14,723,819,723                            |                             |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank                      | 4,752,397,261                             | 9,260,198,884               |
| Petroleum Industrial And Civil Construction Joint Stock Company | 845,101,105                               | 845,101,105                 |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock Company                 | 94,463,438                                | 94,463,438                  |
| Short-term trade payables                                       |   |                             |
| Vietnam National Industry - Energy Group                        | 9,594,882,391,915                         | 9,134,847,555,451           |
| Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation                        | 412,517,984,593                           | 538,044,764,358             |
| Petrovietnam Power Services Joint Stock Company                 | 31,501,454,324                            | 88,878,193,098              |
| Petrovietnam Oil Corporation                                    | 342,808,898                               | 274,345,890                 |
| PVI Insurance Corporation                                       | 78,565,500                                | 24,299,048,782              |
| Petrovietnam Security Service Corporation                       | 763 X                                     | 1,278,733,595               |
| Petrovietnam Maintenance And Repair Corporation                 | 633,008,580                               | 3,468,370,482               |
| Vietnam Petroleum Institute                                     | 753,967,500                               | -                           |
| Viet Nam Energy Inspection Corporation (EIC)                    | 2,172,902,280                             | 1,777,810,358               |
| Petrovietnam Chemical and Services Corporation - JSC            | 5,335,653,295                             | 607,010,497                 |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock Company                 | 3,754,389,565                             | Ŧ                           |
| Prepaid payments from the buyers                                |   |                             |
| Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)      | 99,260,540,266                            | 85,947,238,684              |
| Accrued expenses  |   | Volte Held differents       |
| Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation                        | 159,977,097,681                           | 107,422,873,124             |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank                      | 10,683,359,851                            | 34,543,363,837              |
| Petrovietnam Oil Corporation                                    | ₩/  | 246,131,451                 |
| PetroPower Renewable Energy Joint Stock Company                 | :#03<br>                                  | 3,476,286,634<br>25,484,568 |
| Viet Nam Energy Inspection Corporation (EIC)                    | 275 960 000                               | 23,464,306                  |
| Petrovietnam Security Service Corporation                       | 375,860,000                               |                             |
| Other current payables  | 1,352,456,971,573                         | 1,352,456,971,573           |
| Vietnam National Industry - Energy Group                        | 1,332,430,971,373                         |                             |
| Petroleum Industrial And Civil Construction Joint Stock Company | 768,273,732                               | 768,273,732                 |
| Loans   | 0 <u>4-00-2</u> 012/2024/07-1006/02/2-2-4 | a anggangga ana pinanin     |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank                      | 995,370,588,808                           | 1,108,933,036,144           |

#### PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Vietnam Petroleum Institute Building, 167 Trung Kinh, Yen Hoa, Cau Giay, Ha Noi

Consolidated financial statements

#### 29. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures on the audited separate Financial Statements for the period

ended March 31, 2025.

Le Thuy Hang Prepared by Chu Quang Toan Chief Accountant PHPe Amu Linh General Director

Hanoi, 25 April, 2025